Chi tiết mã HS 0712.34.00

Mã HS	0712.34.00
Mô tả hàng hóa	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm / - Nấm, mộc nhĩ (Auricularia spp.), nấm tuyết (Tremella spp.) và nấm cục (truffles): / - - Nấm hương (Lentinus edodes)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 03:37:46
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/07123400/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1146
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1146
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1146
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	16,4	16,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.1	17,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1137
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1138
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1138
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1138
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1138
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1138
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1138
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E1140
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1140

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1140
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1140
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1140
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1140
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E1142
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F1142
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1142
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1142
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1142
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1142
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1144
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1140
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1140
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1140
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1140
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1140
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1140
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1140
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1138
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1138
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1138
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1138
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1138
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1138
VCFTA	2022	2022	13	VC!D1149
VCFTA	2023	2023	11	VC!E1149

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	9	VC!F1149
VCFTA	2025	2025	8	VC!G1149
VCFTA	2026	2026	6	VC!H1149
VCFTA	2027	2027	4	VC!I1149
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1146
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1146
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1146
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1146
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1146
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1146
AHKFTA	2022	2022	18	AKH!D1156
AHKFTA	2023	2023	12	AKH!E1156
AHKFTA	2024	2024	12	AKH!F1156
AHKFTA	2025	2025	6	AKH!G1156
AHKFTA	2026	2026	6	AKH!H1156
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1156
EVFTA	2022	2022	15	EV-NK!D1139
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E1139
EVFTA	2024	2024	5	EV-NK!F1139
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G1139
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H1139
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1139
UKVFTA	2022	2022	15	UKV!D1141
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E1141
UKVFTA	2024	2024	5	UKV!F1141
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G1141

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H1141
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1141
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	15	CPTPP!D1139
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	11,2	CPTPP!E1139
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	7,5	CPTPP!F1139
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	3,7	CPTPP!G1139
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1139
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1139
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1139
RCEP A	2022	2022	27	RCEPT-A!D1142
RCEP A	2023	2023	24	RCEPT-A!E1142
RCEP A	2024	2024	21	RCEPT-A!F1142
RCEP A	2025	2025	18	RCEPT-A!G1142
RCEP A	2026	2026	15	RCEPT-A!H1142
RCEP A	2027	2027	12	RCEPT-A!I1142
RCEP B	2022	2022	27	B!D1142
RCEP B	2023	2023	24	B!E1142
RCEP B	2024	2024	21	B!F1142
RCEP B	2025	2025	18	B!G1142
RCEP B	2026	2026	15	B!H1142
RCEP B	2027	2027	12	B!I1142
RCEP C	2022	2022	27	C!D1142
RCEP C	2023	2023	24	C!E1142
RCEP C	2024	2024	21	C!F1142
RCEP C	2025	2025	18	C!G1142
RCEP C	2026	2026	15	C!H1142

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	12	C!I1142
RCEP D	2022	2022	27,3	D!D1142
RCEP D	2023	2023	24,5	D!E1142
RCEP D	2024	2024	21,8	D!F1142
RCEP D	2025	2025	19,1	D!G1142
RCEP D	2026	2026	16,4	D!H1142
RCEP D	2027	2027	13,6	D!I1142
RCEP E	2022	2022	27	E!D1143
RCEP E	2023	2023	24	E!E1143
RCEP E	2024	2024	21	E!F1143
RCEP E	2025	2025	18	E!G1143
RCEP E	2026	2026	15	E!H1143
RCEP E	2027	2027	12	E!I1143
RCEP F	2022	2022	27	F!D1142
RCEP F	2023	2023	24	F!E1142
RCEP F	2024	2024	21	F!F1142
RCEP F	2025	2025	18	F!G1142
RCEP F	2026	2026	15	F!H1142
RCEP F	2027	2027	12	F!I1142
VIFTA	2024	2024	25.7	VI!F1095
VIFTA	2025	2025	21.4	VI!G1095
VIFTA	2026	2026	17.1	VI!H1095
VIFTA	2027	2027	12.9	VI!I1095

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 0712.34.00 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 0712.34.00	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0712.34.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 0712.34.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1146), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.